

Hòn Đất, ngày tháng 04 năm 2022

BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2021
(Đã được kiểm toán)

Căn cứ Điều lệ Tổ chức và hoạt động của Công ty Cổ phần Sản xuất vật liệu xây dựng Kiên Giang;

Căn cứ kết quả sản xuất kinh doanh năm 2021,

Hội đồng quản trị trình Đại hội đồng cổ đông Báo cáo tài chính năm 2021 đã được kiểm toán như sau:

I. Bảng cân đối kế toán:

TÀI SẢN	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	83.063.461.123	32.894.641.007
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	51.024.263.291	3.374.574.788
1. Tiền	51.024.263.291	3.374.574.788
2. Các khoản tương đương tiền	-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		17.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		17.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	28.310.196.128	7.068.780.749
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	7.762.305.252	6.684.196.617
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	859.170.000	714.970.000
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	20.000.000.000	
4. Phải thu ngắn hạn khác	205.005.076	73.838.802
5. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	(516.284.200)	(404.224.670)
IV. Hàng tồn kho	2.419.523.935	5.010.443.370
1. Hàng tồn kho	2.419.523.935	5.010.443.370
V. Tài sản ngắn hạn khác	1.309.477.769	440.842.100
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	-	-
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	94.241.186	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	1.215.236.583	440.842.100
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	84.977.240.412	76.975.801.854
I. Các khoản phải thu dài hạn	3.106.498.491	2.587.556.161
1. Phải thu dài hạn khác	3.106.498.491	2.587.556.161

TÀI SẢN	Số cuối năm	Số đầu năm
II. Tài sản cố định	43.703.212.457	44.811.049.807
1. Tài sản cố định hữu hình	40.139.604.879	42.761.607.026
- Nguyên giá	103.048.160.049	98.298.195.485
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	(62.908.555.170)	(55.536.588.459)
2. Tài sản cố định vô hình	3.563.607.578	2.049.442.781
- Nguyên giá	8.966.104.058	7.162.104.058
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	(5.402.496.480)	(5.112.661.277)
III. Bất động sản đầu tư		
IV. Tài sản dở dang dài hạn	33.760.139.041	24.895.051.768
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	33.760.139.041	24.895.051.768
V. Đầu tư tài chính dài hạn	2.805.000.000	2.805.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	2.805.000.000	2.805.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	1.602.390.423	1.877.144.118
1. Chi phí trả trước dài hạn	1.602.390.423	1.877.144.118
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (A +B)	168.040.701.535	109.870.442.861

NGUỒN VỐN		
C. NỢ PHẢI TRẢ	55.926.418.130	36.397.625.534
I. Nợ ngắn hạn	51.476.066.910	32.802.439.464
1. Phải trả người bán ngắn hạn	29.815.090.300	9.687.141.043
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	8.028.165.027	2.509.226.383
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	7.001.037.169	4.229.706.314
4. Phải trả người lao động	2.651.366.514	4.164.131.152
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	105.234.706	147.089.685
6. Phải trả ngắn hạn khác	2.878.476.369	694.161.123
7. Dự phòng phải trả ngắn hạn	825.778.498	3.202.585.290
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	170.918.327	8.168.398.474
II. Nợ dài hạn	4.450.351.220	3.595.186.070
1. Phải trả dài hạn khác	2.500.000.000	2.000.000.000
2. Dự phòng phải trả dài hạn	1.950.351.220	1.595.186.070
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	112.114.283.405	73.472.817.327
I. Vốn chủ sở hữu	112.114.283.405	73.472.817.327
1. Vốn góp của chủ sở hữu	30.975.000.000	30.975.000.000

TÀI SẢN	Số cuối năm	Số đầu năm
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	30.975.000.000	30.975.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi		
2. Quỹ đầu tư phát triển	4.956.061.600	6.658.424.249
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	76.183.221.805	35.839.393.078
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	32.161.855.727	15.775.057.277
- LNST chưa phân phối kỳ này	44.021.366.078	20.064.335.801
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (C + D)	168.040.701.535	109.870.442.861

II. Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh:

Chỉ tiêu	Kế hoạch	Thực hiện	Thực hiện so với kế hoạch (%)
A	B	C	D
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	245.373.304.620	226.973.641.819	92,5
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	-	178.853.660	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	245.373.304.620	226.794.788.159	92,4
4. Giá vốn hàng bán	167.779.634.069	161.464.112.595	96,2
5. Lợi nhuận gộp về hàng bán và cung cấp dịch vụ	77.593.670.551	65.330.675.564	84,2
6. Doanh thu hoạt động tài chính	350.000.000	356.943.358	102
7. Chi phí tài chính	-	6.843.838	
<i>Trong đó : Chi phí lãi vay</i>			
8. Chi phí bán hàng	1.925.619.700	1.823.806.477	94,7
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	15.541.217.645	8.815.503.873	56,7
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	60.476.833.206	55.041.464.734	91
11. Thu nhập khác	1.777.000.000	1.530.623.392	86,1
12. Chi phí khác	-	1.457.188.000	
13. Lợi nhuận khác	1.777.000.000	73.435.392	4,1
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	62.253.833.206	55.107.127.399	88,5
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	12.450.766.641	11.085.761.321	89
16. Lợi nhuận sau thuế TNDN	49.803.066.564	44.021.366.078	88,4

III/ Tình hình tiền vay, gửi ngân hàng:

1. Vay ngân hàng: Trong năm Công ty không có vay vốn ngân hàng.

2. Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn (tài khoản thanh toán):

STT	Nội dung	Số tiền (đồng)
	Số dư đến ngày 31/12/2021	50.830.412.476
-	Ngân hàng No & PTNT Hòn Đất	1.025.938.887
-	Ngân hàng TMCP Ngoại thương CN Kiên Giang	7.554.788.637
-	Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển CN Kiên Giang	136.620.734
-	Ngân hàng Quốc Dân chi nhánh Kiên Giang	23.019.034
-	Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín – PGD Hòn Đất	36.168.829.547
-	Ngân hàng TMCP Công thương – PGD Hòn Đất	5.917.934.819
-	Ngân hàng NN&PTNT chi nhánh Ba Hòn	3.280.818

3. Tổng lãi tiền gửi trong năm: 356.943.358 đồng

Trên đây là Báo cáo tình hình tài chính năm 2021 của Công ty Cổ phần Sản xuất vật liệu xây dựng Kiên Giang.

Đề nghị Đại hội đồng cổ đông xem xét thông qua.

Kính trình!

Nơi nhận:

- Cổ đông;
- Thành viên HĐQT;
- Ban Kiểm soát;
- Lưu: Thư ký HĐQT.



Nguyễn Duy Chính

